CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 47/KMN-TCKT *Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam (MCK: PGS) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

Mã chứng khoán: PGS

Địa chỉ: Lầu 4, PetroVietnam tower, số 1-5 Lê Duẩn, P.Sài Gòn, TP.HCM

Điện thoại liên hệ: 028 39100108 Fax: 028 39100097

Email: lienhe@pgs.com.vn Website: pgs.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

a) BCTC quý 4 năm 2025

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

b) Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

- Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán .....):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC đã kiểm toán):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

- Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 29/01/2026 tại đường dẫn: http://pgs.com.vn.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025: Không có.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- P.TCHC (để cbtt lên trang web);
- Lưu: VT, TCKT, DC. 01.

Đính kèm:
- BCTC quý 4 năm 2025;
- BCTC hợp nhất quý 4 năm 2025.

TUQ.TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN

M.S.D.N: 0305097236 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM
P. SÀI GÒN - TP. HỒ CHÍ MINH

Đào Hữu Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0305097236
Date: 2026.01.29 15:53:09+07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM

Lầu 4, PetroVietnam Tower, Số 1-5 Lê Duẩn, P. Sài Gòn, Tp. HCM

MST: 0305097236

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV NĂM 2025

Bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM

DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0305097236
Date: 2026.01.29 15:54:05+07'00'

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2026

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam
Số 1-5 Lê Duẩn, P. Sài Gòn, TP. HCM

Mẫu số B01 - DN/HN
Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

ĐVT: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2025	Số đầu năm 01/01/2025
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**1.521.580.149.456**	**1.769.303.160.908**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	IV.01	**637.393.952.676**	**931.975.641.216**
	1.Tiền	111		235.393.952.676	175.175.641.216
	2. Các khoản tương đương tiền	112		402.000.000.000	756.800.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**188.018.560.000**	**58.474.000.000**
	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		188.018.560.000	58.474.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**508.992.690.854**	**613.914.012.608**
	1. Phải thu khách hàng	131		527.833.220.909	624.550.435.891
	2. Trả trước cho người bán	132		22.324.612.510	32.890.646.944
	3. Phải thu ngắn hạn khác	136	IV.02	10.657.738.141	10.355.196.522
	4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(51.822.880.706)	(53.882.266.749)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**134.607.558.618**	**122.161.018.772**
	1. Hàng tồn kho	141	IV.03	136.447.282.230	125.344.255.987
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.839.723.612)	(3.183.237.215)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**52.567.387.308**	**42.778.488.312**
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	IV.04	11.272.686.771	6.450.094.460
	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	IV.05	39.560.704.737	35.125.786.349
	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	IV.05	1.733.995.800	1.202.607.503
	4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**1.033.300.184.991**	**1.072.115.184.012**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**19.924.499.229**	**3.240.026.981**
	1. Phải thu dài hạn khác	216	IV.02	19.924.499.229	3.240.026.981
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**330.338.378.600**	**382.439.290.925**
	1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV.06	302.271.827.173	356.612.713.178
	- Nguyên giá	*222*		2.096.608.128.576	2.081.069.256.202
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		(1.794.336.301.403)	(1.724.456.543.024)
	2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	3. Tài sản cố định vô hình	227	IV.07	28.066.551.427	25.826.577.747
	- Nguyên giá	*228*		47.651.489.529	43.821.978.900
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		(19.584.938.102)	(17.995.401.153)
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**40.681.959.319**	**38.966.345.187**
	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	241		40.681.959.319	38.966.345.187
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**1.030.000.000**	-
	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.030.000.000	
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**641.325.347.843**	**647.469.520.919**
	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	IV.04	626.029.238.577	633.773.650.751
	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		15.296.109.266	13.695.870.168
	TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**2.554.880.334.447**	**2.841.418.344.920**

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam
Số 1-5 Lê Duẩn, P. Sài Gòn, TP. HCM

Mẫu số B01 - DN/HN
Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

ĐVT: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2025	Số đầu năm 01/01/2025
A.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**1.536.133.642.046**	**1.826.676.578.562**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1.424.247.448.617**	**1.668.182.663.469**
	1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		722.799.240.895	848.889.593.188
	2. Người mua trả tiền trước	312		18.186.366.600	7.320.350.358
	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	IV.09	4.981.377.580	16.896.431.103
	4. Phải trả người lao động	314		70.397.622.801	56.470.398.635
	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	IV.10	131.668.443.628	192.785.659.035
	6. Phải trả ngắn hạn khác	319	IV.11	8.561.217.088	6.651.522.181
	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	IV.08	448.847.043.431	528.523.819.180
	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		9.476.254.342	-
	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.329.882.252	10.644.889.789
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**111.886.193.429**	**158.493.915.093**
	1. Phải trả dài hạn khác	337	IV.11	109.467.229.135	146.399.093.663
	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	334	IV.08	2.418.964.294	12.094.821.430
B.	**NGUỒN VỐN**	**400**	**VI.12**	**1.018.746.692.401**	**1.014.741.766.358**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**1.018.746.692.401**	**1.014.741.766.358**
	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		45.594.384.212	45.594.384.212
	3. Cổ phiếu quỹ	415		(12.061.327)	(12.061.327)
	4. Quỹ đầu tư phát triển	418		362.934.290.222	362.934.290.222
	5. Lợi nhuận chưa phân phối	421		110.230.079.294	106.225.153.251
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		*1.681.053.103*	*1.258.649.459*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		*108.549.026.191*	*104.966.503.792*
	TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**2.554.880.334.447**	**2.841.418.344.920**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Diễm Chi	Cao Nguyễn Đức Anh	Nguyễn Ngọc Luận

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam
Số 1-5 Lê Duẩn, P. Sài Gòn, TP. HCM

Mẫu số B02 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	IV.14	**1.494.079.557.104**	**1.769.891.029.976**	**6.393.844.699.896**	**6.659.744.463.510**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		60.179.537.027	60.005.033.256	231.512.865.756	221.061.993.713
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**1.433.900.020.077**	**1.709.885.996.720**	**6.162.331.834.140**	**6.438.682.469.797**
4. Giá vốn hàng bán	11	IV.15	1.220.035.582.230	1.476.129.546.077	5.240.423.613.614	5.495.063.722.526
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**213.864.437.847**	**233.756.450.643**	**921.908.220.526**	**943.618.747.271**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.16	7.553.432.683	5.197.033.486	27.583.759.599	14.523.053.020
7. Chi phí tài chính	22	IV.17	4.705.439.193	2.822.525.471	16.905.608.353	9.205.300.284
Trong đó: chi phí lãi vay	23		*4.677.887.573*	*2.695.907.120*	*16.708.248.918*	*8.981.229.222*
8. Chi phí bán hàng	25		179.985.154.453	181.560.947.773	702.122.881.924	684.456.936.566
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		20.781.462.123	32.018.321.195	94.917.331.690	123.549.476.023
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	**30**		**15.945.814.761**	**22.551.689.690**	**135.546.158.158**	**140.930.087.418**
11. Thu nhập khác	31		1.973.332.498	3.706.383.231	6.432.711.189	8.909.424.921
12. Chi phí khác	32		2.165.350	303.232.776	233.075.882	979.474.689
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**1.971.167.148**	**3.403.150.455**	**6.199.635.307**	**7.929.950.232**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**17.916.981.909**	**25.954.840.145**	**141.745.793.465**	**148.860.037.650**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	IV.18	6.651.534.127	14.731.484.141	28.343.518.520	38.970.225.619
16. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại	52	IV.18	(2.818.948.544)	(7.176.256.991)	(1.600.239.098)	(6.076.691.761)
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	**60**		**14.084.396.326**	**18.399.612.995**	**115.002.514.043**	**115.966.503.792**
Trong đó:					-	
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty Mẹ	61		14.084.396.326	18.399.612.995	115.002.514.043	115.966.503.792
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**		**98**	**167**	**2.080**	**2.099**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Diễm Chi	Cao Nguyễn Đức Anh	Nguyễn Ngọc Luận

M.S.D.N: 0305097236 - C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM ★ P. SÀI GÒN - TP. HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam
Số 1-5 Lê Duẩn, P. Sài Gòn, TP. HCM

Mẫu số B03 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**141.745.793.465**	**148.860.037.650**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)	02	77.112.074.313	73.027.707.035
Các khoản dự phòng	03	6.073.354.696	24.365.427.299
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	21.763.826	(41.810.467)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(27.327.225.237)	(14.383.029.944)
Chi phí lãi vay	06	16.708.248.918	8.981.229.222
3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**214.334.009.981**	**240.809.560.795**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	84.704.675.717	(21.920.061.407)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(11.103.026.243)	(26.760.754.471)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(204.009.589.483)	146.673.842.674
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.921.819.863	48.444.205.150
Tiền lãi vay đã trả	14	(16.828.068.051)	(9.141.833.115)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(33.598.245.003)	(34.410.395.655)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(12.315.007.537)	(12.439.254.175)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**24.106.569.244**	**331.255.309.796**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(27.049.065.779)	(29.999.341.635)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	433.655.556	201.995.634
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(130.574.560.000)	(100.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		100.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	27.841.112.487	15.099.472.483
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(129.348.857.736)**	**(14.697.873.518)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.692.111.484.919	1.326.763.031.678
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.781.464.117.804)	(1.372.759.600.182)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(99.973.384.000)	(99.971.806.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(189.326.016.885)**	**(145.968.374.504)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**	**(294.568.305.377)**	**170.589.061.774**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**931.975.641.216**	**761.371.999.502**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(13.383.163)	14.579.940
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**637.393.952.676**	**931.975.641.216**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Diễm Chi	Cao Nguyễn Đức Anh	Nguyễn Ngọc Luận

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam
Số 1-5 Lê Duẩn, P. Sài Gòn, TP. HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV.2025

I. KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Khái quát chung

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103007397 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 7 năm 2007. Công ty sau đó đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi số 0305097236 ngày 15 tháng 5 năm 2015, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 24 cấp ngày 30 tháng 10 năm 2025. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch PGS.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lầu 4, PetroVietnam Tower, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Công ty có công ty con sở hữu 100% vốn là Công ty TNHH Khí Hoá lỏng Việt Nam - VT Gas. Ngoài ra Công ty có các chi nhánh tại Đồng Nai, Bình Khí, miền Tây, miền Trung và Nam Trung Bộ.

Công ty con

Công ty TNHH Khí Hóa lỏng Việt Nam - VT Gas (bắt đầu hoạt động từ ngày 01 tháng 4 năm 2020).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là xuất khẩu, nhập khẩu khí dầu mỏ hóa lỏng (không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh); mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng, các sản phẩm khí, các vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác vận chuyển, tàng trữ, đóng bình và mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (trừ mua bán dầu mỏ khí hóa lỏng tại trụ sở chính Công ty mẹ); xây lắp và tư vấn đầu tư các công trình khí hóa lỏng, các công trình công nghiệp khí; chuyển giao công nghệ, khai thác kinh doanh và bảo dưỡng các công trình liên quan đến khí hóa lỏng; vận chuyển khí hóa lỏng và kinh doanh vận tải hàng hóa bằng container; các dịch vụ liên quan đến khí hóa lỏng và các sản phẩm khí trong lĩnh vực công nghiệp, dân dụng và giao thông vận tải; kinh doanh xăng, dầu nhớt và các chất phụ gia liên quan đến xăng, dầu, nhớt; bán buôn và bán lẻ khí thiên nhiên nén; bán buôn phân bón; kinh doanh bất động sản; dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; sản xuất, chiết nạp, phân phối khí dầu mỏ hóa lỏng và khí thiên nhiên nén; sản xuất thùng chứa kim loại cho khí nén, khí dầu mỏ hóa lỏng và khí đốt; sửa chữa các thùng bể chứa, container bằng kim loại; sơn, duy tu, sửa chữa bồn chứa, bể chứa, đường ống, kho chứa khí dầu mỏ các loại; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; xây dựng và hoàn thiện công trình kỹ thuật dân dụng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành khác tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất) được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán, thủ tục kế toán và các thông lệ báo cáo được chấp nhận rộng rãi tại Việt Nam. Vì vậy, việc sử dụng các Báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp thông tin, thủ tục và nguyên tắc kế toán tại Việt Nam, hơn nữa, không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4/2025 của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con khác là giống nhau. Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một đơn vị thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào Báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thoả thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại phần góp vốn của Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Trong trường hợp các công ty con của Công ty có giao dịch với các đơn vị liên doanh của Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện, tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào đơn vị liên doanh được loại trừ trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế kinh doanh được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó và không quá 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các đơn vị góp vốn liên doanh được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên Bảng Cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế kinh doanh chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Bất lợi kinh doanh

Bất lợi kinh doanh là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Bất lợi kinh doanh được hạch toán ngay vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 04
Tài sản khác	03 - 04

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Giá trị các phần mềm máy tính được trích khấu hao và phản ánh vào chi phí trong thời gian 3 năm.

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận trên Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc và không trích khấu hao.

Tài sản cố định thuê tài chính và khấu hao

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	Năm
Máy móc, thiết bị	05
Phương tiện vận tải	03 - 06

Xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ, khoản trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Phân bổ khoản ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được

Ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được từ khách hàng được phân bổ vào thu nhập tương ứng với thời hạn phân bổ giá trị vỏ bình gas. Số tiền đặt cọc còn lại chưa phân bổ vào doanh thu được phản ánh trên khoản mục phải trả dài hạn khác trên Bảng cân đối kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) - Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

(b) - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

(c) - Công ty được xác định tương đối chắc chắn.

(d) - Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

(e) - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư các tài khoản này được xử lý theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ban hành ngày 24/10/2012 về hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01- Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	11.478.379.664	14.474.306.284
Tiền gửi ngân hàng	223.915.573.012	160.701.334.932
Các khoản tương đương tiền	402.000.000.000	756.800.000.000
	637.393.952.676	**931.975.641.216**

02- Phải thu khác

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
a. Ngắn hạn		
- Ký cược, ký quỹ	779.634.408	327.634.408
- Phải thu người lao động	718.920.650	1.680.504.497
- Phải thu hàng cho vay	191.677.509	191.677.509
- Phải thu lãi tiền gửi	1.261.524.288	1.886.777.435
- Phải thu khác	7.705.981.286	6.268.602.673
	10.657.738.141	**10.355.196.522**
b. Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	**19.924.499.229**	**3.240.026.981**

03- Hàng tồn kho

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-	12.151.349.704	-
- Nguyên liệu, vật liệu	39.742.074.577	-	29.100.686.483	-
- Công cụ, dụng cụ	24.465.081.547	(1.169.186.311)	24.277.912.678	(1.801.480.000)
- Chi phí SX, KD dở dang	4.998.617.377	(670.537.301)	3.426.852.521	(670.537.301)
- Thành phẩm	3.216.255.328	-	5.096.243.185	-
- Hàng hóa	64.025.253.401	-	51.291.211.416	(711.219.914)
	136.447.282.230	**(1.839.723.612)**	**125.344.255.987**	**(3.183.237.215)**

04- Chi phí trả trước

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí quảng cáo	2.834.674.653	692.000.000
- Chi phí bảo hiểm	2.114.519.011	1.167.972.869
- Chi phí thuê	2.459.418.878	1.356.077.589
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.507.399.174	1.533.292.058
- Chi phí khác	2.356.675.055	1.700.751.944
	11.272.686.771	**6.450.094.460**
b) Dài hạn		
- Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ	471.826.160.878	475.938.748.134
- Trả trước tiền thuê đất và lợi thế sử dụng đất	64.824.090.254	67.187.314.711
- Trả trước thuê văn phòng	37.714.640.023	38.810.377.351
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	33.647.393.675	36.053.675.369
- Chi phí cải tạo văn phòng	1.996.404.849	642.664.837
- Chi phí trả trước dài hạn khác	16.020.548.898	15.140.870.349
	626.029.238.577	**633.773.650.751**

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
- Thuế GTGT được khấu trừ	39.560.704.737	35.125.786.349
- Thuế khác	1.733.995.800	1.202.607.503
	41.294.700.537	**36.328.393.852**

06- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2025	**630.409.200.327**	**1.332.523.270.666**	**84.844.356.441**	**6.745.018.234**	**26.547.410.534**	**2.081.069.256.202**
Mua trong kỳ	1.059.968.001	13.264.818.904	4.996.705.039	705.979.444	1.476.469.630	21.503.941.018
Thanh lý	(375.255.649)	(2.651.485.973)	(2.562.929.522)	(375.397.500)	-	(5.965.068.644)
Tại ngày 31/12/2025	**631.093.912.679**	**1.343.136.603.597**	**87.278.131.958**	**7.075.600.178**	**28.023.880.164**	**2.096.608.128.576**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Tại ngày 01/01/2025	**453.256.189.215**	**1.196.008.464.326**	**45.690.539.629**	**5.349.028.614**	**24.152.321.240**	**1.724.456.543.024**
Khấu hao trong kỳ	29.807.021.335	32.918.207.944	11.826.841.137	737.309.277	233.157.671	75.522.537.364
Thanh lý	(375.255.649)	(2.329.196.314)	(2.562.929.522)	(375.397.500)	-	(5.642.778.985)
Tại ngày 31/12/2025	**482.687.954.901**	**1.226.597.475.956**	**54.954.451.244**	**5.710.940.391**	**24.385.478.911**	**1.794.336.301.403**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2025	**177.153.011.112**	**136.514.806.340**	**39.153.816.812**	**1.395.989.620**	**2.395.089.294**	**356.612.713.178**
Tại ngày 31/12/2025	**148.405.957.778**	**116.539.127.641**	**32.323.680.714**	**1.364.659.787**	**3.638.401.253**	**302.271.827.173**

07- Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2025	**28.839.738.884**	**1.464.370.376**	**13.517.869.640**	**-**	**43.821.978.900**
Tăng trong kỳ		-	3.829.510.629	-	3.829.510.629
Thanh lý	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2025	**28.839.738.884**	**1.464.370.376**	**17.347.380.269**	**-**	**47.651.489.529**
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Tại ngày 01/01/2025	**4.775.291.402**	**1.464.370.376**	**11.755.739.375**	**-**	**17.995.401.153**
Khấu hao trong kỳ	343.355.436	-	1.246.181.513	-	1.589.536.949
Thanh lý	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2025	**5.118.646.838**	**1.464.370.376**	**13.001.920.888**	**-**	**19.584.938.102**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2025	**24.064.447.482**	**-**	**1.762.130.265**	**-**	**25.826.577.747**
Tại ngày 31/12/2025	**23.721.092.046**	**-**	**4.345.459.381**	**-**	**28.066.551.427**

08- Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2025		Trong kỳ		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	439.171.186.295	439.171.186.295	1.692.111.484.919	1.771.788.260.668	518.847.962.044	518.847.962.044
Vay dài hạn tới hạn trả	9.675.857.136	9.675.857.136	9.675.857.136	9.675.857.136	9.675.857.136	9.675.857.136
TỔNG CỘNG	**448.847.043.431**	**448.847.043.431**	**1.701.787.342.055**	**1.781.464.117.804**	**528.523.819.180**	**528.523.819.180**

	31/12/2025		Trong kỳ		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	2.418.964.294	2.418.964.294	-	9.675.857.136	12.094.821.430	12.094.821.430
TỔNG CỘNG	**2.418.964.294**	**2.418.964.294**	**-**	**9.675.857.136**	**12.094.821.430**	**12.094.821.430**

09- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	697.919.885	3.296.720.509
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.967.682.562	10.222.409.045
Thuế thu nhập cá nhân	706.477.707	3.377.301.549
	6.372.080.154	**16.896.431.103**

10- Chi phí phải trả

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Lãi vay	435.078.083	554.897.216
Chi phí thuê vỏ bình	-	35.404.248.295
Chi phí vận chuyển	6.093.019.795	1.521.458.770
Chi phí kiểm định, bảo dưỡng, sửa chữa	2.253.255.353	4.604.809.945
Chi phí xúc tiến thương mại	15.130.366.376	9.056.556.913
Chi phí nhập mua khí CNG	100.155.426.664	128.066.023.977
Các khoản phải trả khác	7.601.297.357	13.577.663.919
	131.668.443.628	**192.785.659.035**

11- Phải trả khác

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	235.721.400	278.221.400
- Cổ tức phải trả	625.341.987	601.137.987
- Kinh phí công đoàn	85.761.326	84.281.611
- Hàng LPG vay trả	5.963.544	116.913.544
- Các khoản khác	7.608.428.831	5.570.967.639
	8.561.217.088	**6.651.522.181**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	**109.467.229.135**	**146.399.093.663**

12- Vốn chủ sở hữu

a - Bảng thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ

ĐVT: VNĐ

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2024	**500.000.000.000**	**45.594.384.212**	**(12.061.327)**	**362.934.290.222**	**6.096.001.502**	**95.160.235.957**	**1.009.772.850.566**
Chuyển LNCPP năm nay sang LNCPP lũy kế đến cuối năm trước	-	-	-	-	95.160.235.957	(95.160.235.957)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-			115.966.503.792	115.966.503.792
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-		(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-		(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(99.997.588.000)		(99.997.588.000)
Tại ngày 31/12/2024	**500.000.000.000**	**45.594.384.212**	**(12.061.327)**	**362.934.290.222**	**1.258.649.459**	**104.966.503.792**	**1.014.741.766.358**
Chuyển LNCPP năm nay sang LNCPP lũy kế đến cuối năm trước	-	-	-	-	104.966.503.792	(104.966.503.792)	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-			115.002.514.043	115.002.514.043
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-		(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-		(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(99.997.588.000)		(99.997.588.000)
Tại ngày 31/12/2025	**500.000.000.000**	**45.594.384.212**	**(12.061.327)**	**362.934.290.222**	**6.227.565.251**	**104.002.514.043**	**1.018.746.692.401**

b - Chi tiết vốn góp của các cổ đông tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	31/12/2025		01/01/2025	
	VNĐ	**%**	**VNĐ**	**%**
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	176.315.790.000	35,26%	176.315.790.000	35,26%
Các cổ đông khác	323.684.210.000	64,74%	323.684.210.000	64,74%
	500.000.000.000	**100,00%**	**500.000.000.000**	**100,00%**

13- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh khí LPG và khí CNG. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là kinh doanh xăng, dầu, nhớt, sản xuất và kinh doanh vỏ bình gas, cung cấp dịch vụ bảo dưỡng và sữa chữa bình gas, cho thuê kho. Doanh thu từ các hoạt động kinh doanh khác chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu (quý IV năm 2025 là 0,54%, quý IV năm 2024 là 0,43%). Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số 15 và số 16 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

14- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV/2025 VND	Quý IV/2024 VND
Doanh thu khí hóa lỏng	1.061.417.209.422	1.185.548.837.114
Doanh thu khí thiên nhiên (CNG,LNG)	365.923.032.858	518.573.461.030
Doanh thu từ tiền đặt cọc bình gas	6.301.342.566	8.794.103.676
Doanh thu bán vỏ bình mới	23.217.982.452	21.039.959.279
Doanh thu bảo dưỡng vỏ bình	7.820.259.648	8.243.716.843
Doanh thu xăng dầu nhớt	21.373.137.673	20.037.122.470
Doanh thu khác	8.026.592.485	7.653.829.564
	1.494.079.557.104	**1.769.891.029.976**
Các khoản giảm trừ doanh thu	60.179.537.027	60.005.033.256
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.433.900.020.077**	**1.709.885.996.720**

15- Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV/2025 VND	Quý IV/2024 VND
Giá vốn kinh doanh khí hóa lỏng	843.543.203.107	988.191.063.377
Giá vốn kinh doanh khí thiên nhiên (CNG; LNG)	304.335.145.890	412.299.223.142
Giá vốn phân bổ vỏ bình gas	23.071.462.720	30.556.061.736
Giá vốn kinh doanh vỏ bình mới	21.359.013.246	19.327.888.564
Giá vốn kinh doanh bảo dưỡng vỏ bình	4.137.551.192	5.172.780.295
Giá vốn kinh doanh xăng dầu nhớt	20.331.438.913	19.065.232.680
Giá vốn khác	3.257.767.162	1.517.296.283
	1.220.035.582.230	**1.476.129.546.077**

16- Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV/2025 VND	Quý IV/2024 VND
Lãi tiền gửi	7.490.207.360	5.083.956.758
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	63.225.323	70.294.806
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	42.781.922
Doanh thu tài chính khác	-	-
	7.553.432.683	**5.197.033.486**

17- Chi phí tài chính

	Quý IV/2025 VND	Quý IV/2024 VND
Lãi tiền vay	4.677.887.573	2.695.907.120
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.787.794	98.416.369
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	21.763.826	28.201.982
	4.705.439.193	**2.822.525.471**

18- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Quý IV/2025 VND	Quý IV/2024 VND
Lợi nhuận trước thuế	17.916.981.909	25.954.840.145
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận	3.476.756.433	(5.350.557.931)
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận	19.103.287.882	41.736.349.968
Khoản điều chỉnh lãi/lỗ đã nộp thuế TNDN	285.842.720	(615.672.665)
Thu nhập chịu thuế	33.257.670.638	73.657.420.709
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ	6.651.534.127	14.731.484.141
Thuế TNDN nộp bổ sung		
Chi phí thuế TNDN	**6.651.534.127**	**14.731.484.141**
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**(2.818.948.544)**	**(7.176.256.991)**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

19- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển

1 - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.

2 - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

3 - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan: Những giao dịch phát sinh với các bên liên quan trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2025 đến 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần và các chi nhánh (PV Gas)	Cổ đông lớn
+ Mua hàng hóa, dịch vụ	*Số tiền*
PV Gas	439.216.598.093
+ Bán hàng hóa, dịch	
PV Gas	42.656.056
+ Phải trả người bán ngắn hạn	
PV Gas	371.854.666.967

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Thông tin khác.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	**Kế toán Trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Lê Thị Diễm Chi	**Cao Nguyễn Đức Anh**	**Nguyễn Ngọc Luận**